



MONEL® K-500

Đặc điểm chính

Khả năng chống ăn mòn tương tự như Monel 400 nhưng có độ bền và độ cứng cao hơn

Độ thấm thấp và không từ tính với nhiệt độ thấp tới -101°C (-150°F)

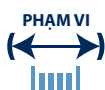
Có thể làm cứng do hóa già

Tốt khi sử dụng trong môi trường ngập nước biển

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



GIAO HÀNG
3
TUẦN
Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

MONEL® K-500 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh
hoặc thép dài



Monel® K-500 còn được gọi là Nicorros AL.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	ASTM B865 BS 3075 NA 18 BS 3076 NA 18 ISO 15156-3 (NACE MR 0175) QQ-N-286	W.Nr 2.4375 UNS N05500 AWS 041	Khả năng chống ăn mòn tương tự như Monel 400 nhưng có độ bền và độ cứng cao hơn Độ thấm thấp và không từ tính với nhiệt độ thấp tới -101 °C (-150°F) Có thể làm cứng do hóa già Tốt khi sử dụng trong môi trường ngập nước biển	Trục bơm Chỉ tiết vận chặt Trục chân vịt Công cụ cho giếng dầu Công cụ Lò xo
Ni	63.00	70.00				
Co	–	2.00				
Cu	27.00	33.00				
Fe	–	2.00				
Al	2.30	3.20				
C	–	0.25				
Si	–	1.00				
Mn	–	1.50				
Ti	0.35	0.85				
S	–	0.01				

Khối lượng riêng	8.44 g/cm³	0.305 lb/in³
Điểm nóng chảy	1350°C	2460°F
Hệ số giãn nở	13.7 µm/m °C (20 – 100°C)	7.6 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	66 kN/mm²	9573 ksi
Mô-đun đàn hồi	179 kN/mm²	25962 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm					
Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ	Làm cứng do hóa già Δ	580 – 590	1075 – 1095	8 – 10	Không khí
Nhiệt đàn hồi	Làm cứng do hóa già Δ	530 – 540	985 – 1005	4 – 6	Không khí

Δ Xử lý nhiệt Monel K-500 trong không khí tự do có thể có tác động bất lợi đến đặc tính chống ăn mòn của hợp kim này.

Thuộc tính				
Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ	650 – 850	94 – 123	-100 đến +260	-150 đến +500
Ủ nhiệt + hóa già	950 – 1050	138 – 167	-100 đến +260	-150 đến +500
Nhiệt đàn hồi	1000 – 1300	145 – 189	-100 đến +260	-150 đến +500
Nhiệt đàn hồi + hóa già	1200 – 1500	174 – 218	-100 đến +260	-150 đến +500

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.